

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh,
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Số: *276* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số hàng hóa tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển trên 6 tháng là sắt thép, tiêu nguyên liệu và tiêu bán thành phẩm với giá trị khoảng 66,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 86,2 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho". Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều các số liệu này hay không.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho mặt hàng hạt nhựa với số tiền khoảng 7,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,3 tỷ đồng). Nếu Công ty trích lập theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho", thì lỗ kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng 7,7 tỷ đồng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm đi một số tiền tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.089.981.154	572.947.756.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.044.546.878	9.302.607.330
1. Tiền	111		34.044.546.878	9.302.607.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.000.000	130.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.081.131.494	167.959.716.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.129.325.854	140.809.023.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.009.887.998	20.149.845.491
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.780.201.613	10.449.322.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.252.666.204)	(3.919.249.699)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		414.382.233	470.775.868
IV. Hàng tồn kho	140	10	392.546.963.914	348.414.540.743
1. Hàng tồn kho	141		394.520.185.071	350.269.641.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.973.221.157)	(1.855.100.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.287.338.868	47.140.891.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.739.508.863	485.935.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.967.137.341	42.113.814.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.580.692.664	4.541.140.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.606.986.616	131.813.690.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.815.600	617.815.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	617.815.600	617.815.600
II. Tài sản cố định	220		122.397.934.056	112.331.463.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	111.693.754.810	102.301.727.661
- Nguyên giá	222		178.763.774.991	163.769.319.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.070.020.181)	(61.467.591.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.704.179.246	10.029.735.872
- Nguyên giá	228		12.676.971.229	11.817.841.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.972.791.983)	(1.788.105.357)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.511.181.033	5.907.462.975
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.511.181.033	5.907.462.975
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.919.922.558	9.919.922.558
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.919.922.558	9.919.922.558
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.160.133.369	3.037.025.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.134.375.349	3.009.550.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.758.020	27.475.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		828.696.967.770	704.761.446.163

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	1.134.857.839.393	1.550.797.398.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.382.997.808	773.607.023
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	1.130.474.841.585	1.550.023.791.687
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.087.221.929.139	1.475.149.589.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		43.252.912.446	74.874.201.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.452.861.863	3.495.711.232
7. Chi phí tài chính	22	29	19.926.547.736	22.122.533.201
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.998.711.254	19.519.044.295
8. Chi phí bán hàng	25	30	27.523.870.661	34.013.500.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	17.079.234.776	17.172.613.654
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(14.823.878.863)	5.061.265.688
11. Thu nhập khác	31		1.001.622.906	49.789.382
12. Chi phí khác	32		839.349.299	71.602.947
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		162.273.607	(21.813.565)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(14.661.605.256)	5.039.452.123
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiên hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.717.201	1.717.201
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(14.663.322.457)	5.037.734.922
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(1.032)	355

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Hà Huy Thăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(14.661.605.256)	5.039.452.123
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.787.115.437	4.973.552.756
Các khoản dự phòng	03	451.536.765	2.465.371.863
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.900.246.281)	570.825.591
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(686.741.081)	(504.743.115)
Chi phí lãi vay	06	13.998.711.254	19.519.044.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.988.770.838	32.063.503.513
Thay đổi các khoản phải thu	09	(36.477.074.778)	(126.136.342.039)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(44.250.543.431)	(165.574.668.834)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.150.326.266	(35.541.613.294)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.378.398.011)	1.054.794.303
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.878.181.197)	(632.841.755)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79.849.100.313)	(294.767.168.106)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.347.592.899)	(7.223.449.893)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.774.414	735.427.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.671.818.485)	(6.488.022.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.178.733.427.668	1.699.456.193.661
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.055.334.167.696)	(1.492.208.398.761)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27.858.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.399.259.972	207.219.936.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	36.878.341.174	(94.035.253.331)
Tiền đầu kỳ	60	9.302.607.330	140.928.387.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(136.401.626)	33.078.791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.044.546.878	46.926.213.229

Trần Lê Phong
Người lập biểu

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 52,67% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, quặng kim loại, kim loại màu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 02 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh...
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, ...

Công ty có 01 chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc kỳ hoạt động doanh thu được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh liên quan đến hàng hóa đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và 02 Công ty con có khoản lỗ lũy kế có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các kỳ tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	162.367.872	195.061.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.882.179.006	9.107.546.279
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
	46.044.546.878	9.302.607.330

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
	410.000.000	(280.000.000)	410.000.000	(280.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	-	3.619.922.558	-
	9.919.922.558	-	9.919.922.558	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng trong nước	58.294.664.443	79.958.051.342
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	2.376.518.865	3.658.946.668
Công ty TNHH Thương mại Đại Kim	-	27.726.461.389
DNTN Thương mại và Dịch vụ Phúc Nhật Tiến	-	9.243.874.082
Các khách hàng trong nước khác	46.379.872.660	29.790.496.285
Khách hàng nước ngoài	90.834.661.411	60.850.971.858
Công ty Grupo Industrial Alimenticio Alza	714.232.800	4.724.437.500
Công ty Poppys General Tradiq FZE	8.357.400.434	-
Công ty Conagra Foods - Food Ingredients Dbá Spicetec	3.130.098.006	2.347.416.534
Công ty Eurl Raouf Ezzine Import Export	2.561.922.000	7.249.599.801
Công ty Sa Rawther Spices	-	9.902.875.000
Công ty McCormick Global Ingredients Ltd.,	-	5.358.789.000
Các khách hàng nước ngoài khác	76.071.008.171	31.267.854.023
	149.129.325.854	140.809.023.200
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	7.122.235.163	9.129.786.210

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	7.047.775.942	1.141.905.532
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.372.435.316	5.372.435.316
Công ty Brand Building Consulting LLC	1.816.435.000	1.816.435.000
Công ty Emisteel Fze	967.963.703	8.642.318.392
Công ty TNHH Giải pháp tự động hóa	-	3.145.000.000
Các đối tượng khác	8.805.278.037	31.751.251
	24.009.887.998	20.149.845.491
Trả trước cho người bán là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	52.132.304

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.373.513.185	1.743.100.565
Tạm ứng	6.985.783.572	6.652.452.657
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu khác	1.496.668.954	1.129.532.982
	19.780.201.613	10.449.322.106
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	617.815.600	617.815.600
	617.815.600	617.815.600

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi						
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm	9.538.272.918	9.538.272.918	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm	3.500.000.000	3.500.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thép Mới (i)	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm	2.360.286.431	790.155.159	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm	960.621.809	960.621.809	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Niêm Thành	696.400.000	-	Trên 3 năm	696.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Hoàn Thảo	389.453.800	389.453.800	Trên 3 năm	454.453.800	454.453.800	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	3.566.728.470	1.580.593.538	Trên 6 tháng	2.425.985.769	773.267.342	Trên 6 tháng
	21.011.763.428	16.759.097.224		19.936.020.727	16.016.771.028	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bởi tài sản của các khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản thế chấp cao hơn giá trị các khoản phải thu chưa được thu hồi, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.727.083.861	-	27.218.228.669	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.481.447.208	682.738.458	47.065.819.649	434.103.766
Công cụ, dụng cụ	374.939.934	-	186.664.102	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.406.309.636	-	3.109.185.240	-
Thành phẩm	106.358.425.449	1.290.482.699	84.275.078.153	1.420.997.131
Hàng hoá	244.006.186.083	-	187.104.210.607	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	1.310.455.220	-
Hàng gửi bán	1.165.792.900	-	-	-
Cộng	394.520.185.071	1.973.221.157	350.269.641.640	1.855.100.897

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 248.634.692 đồng cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển, và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số thành phẩm bị giảm giá với số tiền 130.514.432 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.739.508.863	485.935.966
	1.739.508.863	485.935.966
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.746.100.182	2.423.341.721
Chi phí lắp đặt nội thất văn phòng và chi phí khác	307.367.890	487.858.086
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	80.907.277	98.350.428
	3.134.375.349	3.009.550.235

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	55.612.912.932	97.995.067.671	8.455.010.557	1.706.327.871	163.769.319.031
Tăng trong kỳ	2.242.349.779	4.234.936.000	-	34.071.000	6.511.356.779
Xây dựng cơ bản dở dang	2.517.144.636	5.360.500.000	605.454.545	-	8.483.099.181
Số dư cuối kỳ	60.372.407.347	107.590.503.671	9.060.465.102	1.740.398.871	178.763.774.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	17.152.386.665	36.039.095.885	6.928.331.156	1.347.777.664	61.467.591.370
Khấu hao trong kỳ	1.857.815.495	3.322.950.198	330.745.592	90.917.526	5.602.428.811
Số dư cuối kỳ	19.010.202.160	39.362.046.083	7.259.076.748	1.438.695.190	67.070.020.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	38.460.526.267	61.955.971.786	1.526.679.401	358.550.207	102.301.727.661
Tại ngày cuối kỳ	41.362.205.187	68.228.457.588	1.801.388.354	301.703.681	111.693.754.810

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.497.382.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.143.087.648 đồng).

Công ty mẹ đã thế chấp nhà văn phòng và nhà kho tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 563.913.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 874.509.769 đồng). Bên cạnh đó, Công ty mẹ cũng đã thế chấp nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 14.244.956.825 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14.958.877.366 đồng).

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 59.389.844.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 61.584.637.618 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội - Công ty con của Công ty đã thế chấp 01 xe ô tô Nissan để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 20.681.727 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 89.189.434 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>TSCĐ vô hình khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10.784.362.729	1.033.478.500	-	11.817.841.229
Tăng trong kỳ	-	-	859.130.000	859.130.000
Số dư cuối kỳ	10.784.362.729	1.033.478.500	859.130.000	12.676.971.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.043.976.263	744.129.094	-	1.788.105.357
Khấu hao trong kỳ	106.973.857	77.712.769	-	184.686.626
Số dư cuối kỳ	1.150.950.120	821.841.863	-	1.972.791.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	9.740.386.466	289.349.406	-	10.029.735.872
Tại ngày cuối kỳ	9.633.412.609	211.636.637	859.130.000	10.704.179.246

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.624. 209.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.624.209.640 đồng).

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty mẹ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.205.192.140 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.205.192.140 đồng).

Giá trị quyền sử dụng đất để xây dựng Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231 và 232 của khu Công nghiệp VSIP II, diện tích đất khoảng 12.400 m² đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn của Công ty mẹ và Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex - Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.194.443.578 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.248.932.598 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu phản ánh chi phí đầu tư, lắp đặt Hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của nhà máy chế biến gia vị chất lượng cao.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	4.874.614.260	4.874.614.260	3.441.000.000	3.441.000.000
CÔNG TY TNHH Điện máy Aqua Việt Nam	4.819.419.847	4.819.419.847	-	-
Công ty Zhejiang Namei Material Technology	947.742.048	947.742.048	2.845.723.488	2.845.723.488
Công ty Emistee Fze	-	-	6.626.793.062	6.626.793.062
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	-	-	2.508.063.525	2.508.063.525
Các nhà cung cấp khác	10.223.345.850	7.462.726.750	20.449.011.520	20.449.011.520
	20.865.122.005	18.104.502.905	35.870.591.595	35.870.591.595
Phải trả người bán là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 33)	667.714.091		529.801.343	

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long	4.830.644.939	-
Công ty Unistel	2.824.371.682	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Phúc Nhật Tiến	1.755.468.954	2.062.648.286
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Phát	542.940.649	137.147.109
Công ty TNHH Thép không gỉ Vĩnh Phát	81.214.501	2.250.762.041
Công ty Sarl Blanco Impex	-	-
Các đối tượng khác	7.408.041.909	4.041.737.454
	17.442.682.634	8.492.294.890
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	46.052.822	714.874.613

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.619	204.236.694	124.076.816	160.133.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Các loại thuế khác	96.120.200	250.756.922	291.364.650	55.512.472
Cộng	4.541.140.514	454.993.616	415.441.466	4.580.692.664
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	123.191.932	16.376.530.706	16.127.476.587	372.246.051
Thuế nhập khẩu	726.131.180	3.604.792.819	3.446.997.878	883.926.121
Các loại thuế khác	57.049.766	212.359.083	256.291.021	13.117.828
Cộng	906.372.878	20.193.682.608	19.830.765.486	1.269.290.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí phải trả về mua nguyên vật liệu	10.424.043.073	6.220.211.926
Chi phí phải trả khác	1.045.197.489	770.921.078
	11.469.240.562	6.991.133.004

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả các hợp đồng chưa chốt giá	15.498.571.341	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.262.740.000	3.932.889.670
Phải trả về dự phòng rủi ro	1.865.867.134	289.688.088
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Phát hiện thừa kiểm kê tồn kho	482.844.101	-
Chiết khấu thương mại	357.604.680	578.241.581
Khách hàng đặt cọc mua nhà	-	1.000.000.000
Phải trả khác	641.030.485	630.153.295
	24.602.587.560	6.924.902.453
b. Các khoản phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	450.000.000	450.000.000
Phải trả dài hạn khác	1.698.707.666	1.698.735.941
Tiền khách hàng đặt cọc	1.000.000.000	-
	3.148.707.666	2.148.735.941

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (i)	126.392.120.706	126.392.120.706	223.431.385.453	237.883.407.481	111.940.098.678	111.940.098.678
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	49.769.761.861	49.769.761.861	168.709.907.539	144.995.889.923	73.483.779.477	73.483.779.477
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	196.507.630.597	196.507.630.597	663.569.609.959	530.473.734.049	329.603.506.507	329.603.506.507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	25.486.876.695	25.486.876.695	-	25.486.876.695	-	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iv)	20.380.074.928	20.380.074.928	41.682.314.308	37.330.736.287	24.731.652.949	24.731.652.949
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (v)	4.999.250.282	4.999.250.282	14.354.719.045	10.114.543.082	9.239.426.245	9.239.426.245
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vi)	6.217.908.654	6.217.908.654	54.094.391.359	55.063.898.635	5.248.401.378	5.248.401.378
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (vii)	3.563.010.168	3.563.010.168	10.719.780.018	13.985.081.544	297.708.642	297.708.642
Cộng	433.316.633.891	433.316.633.891	1.176.562.107.681	1.055.334.167.696	554.544.573.876	554.544.573.876

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 325 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất vô thời hạn và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà văn phòng và nhà kho Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 6, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị sản xuất sơn của Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex, công ty con của Công ty tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp VSIP II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (trừ hoạt động kinh doanh sắt thép và hạt nhựa). Khoản vay không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế có nguồn gốc từ khoản vay với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn số dư tín dụng cấp cho Công ty.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, có hiệu lực đến hết ngày 07 tháng 02 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được bảo lãnh bằng:
 - Quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 12.400 m², tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị sản xuất sơn của Công ty tại thửa đất số 231 và số 232, tờ bản đồ số 27, khu Công nghiệp Vietship II, xã Hòa Phú, huyện Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
 - Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, có thời hạn từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03 tháng 01 năm 2018. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo các khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản của Công ty và chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trị giá 60 tỷ đồng.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội có thời hạn 3 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiếc, inox và quế của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, công ty con của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu tiền về hoặc báo có tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội, tối thiểu bằng 120% doanh số thu nợ tại mọi thời điểm.

21. VAY DÀI HẠN

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức với hạn mức tín dụng là 21.004.000.000 đồng và có mức lãi suất 7%/năm có hiệu lực 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay là để đầu tư hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị của Nhà máy Chế biến gia vị chất lượng cao. Các tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dùng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn trên bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc Dự án. Khoản vay dài hạn này được ngân hàng ân hạn trả nợ gốc 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, việc thanh toán nợ gốc sẽ được tiến hành 6 tháng 1 lần bắt đầu từ khi kết thúc thời gian ân hạn. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, khoản vay đang còn trong giai đoạn ân hạn.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(17.848.846.647)	185.880.485.017
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.037.734.922	5.037.734.922
Số dư tại ngày 30/6/2016	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(12.811.111.725)	190.918.219.939
Số dư tại ngày 01/01/2017	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(9.989.047.180)	193.740.284.484
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(14.663.322.457)	(14.663.322.457)
Giảm khác	-	-	-	-	(9.239.998)	(9.239.998)
Số dư tại ngày 30/6/2017	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(24.661.609.635)	179.067.722.029

Cổ phiếu:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

Chi tiết vốn điều lệ đã góp của các cổ đông như sau:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày cuối kỳ VND	Vốn góp tại ngày đầu kỳ VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
Các cổ đông khác	47,33%	71.937.340.000	71.937.340.000
	100%	151.993.450.000	151.993.450.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.052.979	103.801
- Euro (EUR)	94.244	651

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại Số cuối kỳ VND	Sản xuất và kinh doanh sơn Số cuối kỳ VND	Loại trừ số dư nội bộ Số cuối kỳ VND	Cộng Số cuối kỳ VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.492.951.408	3.551.595.470	-	46.044.546.878
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	224.191.921.613	19.097.651.686	(54.208.441.805)	189.081.131.494
Hàng tồn kho	350.103.436.831	42.443.527.083	-	392.546.963.914
Tài sản ngắn hạn khác	58.647.876.496	4.639.462.372	-	63.287.338.868
Các khoản phải thu dài hạn	33.720.257.501	307.815.600	(33.410.257.501)	617.815.600
Tài sản cố định	45.804.715.942	78.233.189.246	(128.790.099)	123.909.115.089
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	61.618.269.042	-	(51.698.346.484)	9.919.922.558
Tài sản dài hạn khác	1.236.140.329	1.898.235.020	25.758.020	3.160.133.369
Tổng Tài sản hợp nhất	817.945.569.162	150.171.476.477	(139.420.077.869)	828.696.967.770
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	607.887.221.927	77.352.947.788	(54.208.441.805)	631.031.727.910
Nợ dài hạn	18.147.489.556	33.860.285.776	(33.410.257.501)	18.597.517.831
Vốn chủ sở hữu	191.910.857.679	38.958.242.913	(51.801.378.563)	179.067.722.029
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	817.945.569.162	150.171.476.477	(139.420.077.869)	828.696.967.770

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Kinh doanh thương mại Số đầu kỳ VND	Sản xuất và kinh doanh sơn Số đầu kỳ VND	Loại trừ số dư nội bộ Số đầu kỳ VND	Cộng Số đầu kỳ VND
Tài sản				
Tiền	6.290.993.228	3.011.614.102	-	9.302.607.330
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	176.016.631.738	27.107.268.698	(35.164.183.470)	167.959.716.966
Hàng tồn kho	305.216.798.961	43.197.741.782	-	348.414.540.743
Tài sản ngắn hạn khác	43.119.427.912	4.021.463.090	-	47.140.891.002
Các khoản phải thu dài hạn	33.720.257.501	307.815.600	(33.410.257.501)	617.815.600
Tài sản cố định	43.538.955.286	74.837.347.329	(137.376.107)	118.238.926.508
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	60.740.939.939	-	(50.821.017.381)	9.919.922.558
Tài sản dài hạn khác	1.273.293.278	1.736.256.957	27.475.221	3.037.025.456
Tổng Tài sản hợp nhất	670.047.297.843	154.219.507.558	(119.505.359.238)	704.761.446.163
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	448.145.532.786	82.613.586.244	(35.164.183.470)	495.594.935.560
Nợ dài hạn	14.976.197.844	33.860.285.776	(33.410.257.501)	15.426.226.119
Vốn chủ sở hữu	206.925.567.213	37.745.635.538	(50.930.918.267)	193.740.284.484
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	670.047.297.843	154.219.507.558	(119.505.359.238)	704.761.446.163

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chi tiêu	Kinh doanh	Sản xuất	Loại trừ giao	Cộng
	thương mại	và kinh doanh	dịch nội bộ	
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.130.342.393.059	76.517.800.392	(72.002.354.058)	1.134.857.839.393
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.775.611.714	607.386.094	-	4.382.997.808
Doanh thu thuần bán hàng	1.126.566.781.345	75.910.414.298	(72.002.354.058)	1.130.474.841.585
Chi phí kinh doanh	1.131.781.843.410	72.054.131.230	(72.010.940.065)	1.131.825.034.575
- Giá vốn hàng bán	1.101.776.011.941	57.448.271.256	(72.002.354.058)	1.087.221.929.139
- Chi phí bán hàng	21.310.226.445	6.213.644.216	-	27.523.870.661
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.695.605.025	8.392.215.758	(8.586.007)	17.079.234.776
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.215.062.065)	3.856.283.068	8.586.007	(1.350.192.990)
Doanh thu hoạt động tài chính				6.452.861.863
Chi phí hoạt động tài chính				19.926.547.736
(Lỗ) khác				(162.273.607)
(Lỗ) trước thuế				(14.661.605.256)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(14.663.322.457)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiêu	Kinh doanh	Sản xuất	Loại trừ giao	Cộng
	thương mại	và kinh doanh	dịch nội bộ	
	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.576.759.734.464	81.441.454.220	(107.403.789.974)	1.550.797.398.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	998.007.023	-	(224.400.000)	773.607.023
Doanh thu thuần bán hàng	1.575.761.727.441	81.441.454.220	(107.179.389.974)	1.550.023.791.687
Chi phí kinh doanh	1.553.134.742.872	80.388.937.139	-107.187.975.981	1.526.335.704.030
- Giá vốn hàng bán	1.504.738.420.326	77.590.559.615	(107.179.389.974)	1.475.149.589.967
- Chi phí bán hàng	32.867.101.432	1.146.398.977	-	34.013.500.409
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.529.221.114	1.651.978.547	(8.586.007)	17.172.613.654
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.626.984.569	1.052.517.081	8.586.007	23.688.087.657
Doanh thu hoạt động tài chính				3.495.711.232
Chi phí hoạt động tài chính				22.122.533.201
Lợi nhuận khác				21.813.565
Lợi nhuận trước thuế				5.039.452.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.037.734.922

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	680.189.624.525	1.198.923.285.964
Doanh thu bán hàng nội địa	454.668.214.868	351.874.112.746
	1.134.857.839.393	1.550.797.398.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.382.997.808	773.607.023
Doanh thu thuần về bán hàng	1.130.474.841.585	1.550.023.791.687
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	10.866.865.420	9.991.578.364

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán hàng xuất khẩu	665.866.680.754	1.137.550.498.885
Giá vốn bán hàng nội địa	421.355.248.385	337.599.091.082
	1.087.221.929.139	1.475.149.589.967

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.042.161.090	33.184.697.492
Chi phí nhân công	19.839.063.417	17.887.609.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.792.141.216	4.973.552.756
Dự phòng phải thu khó đòi	164.913.208	1.561.274.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.763.517.060	37.536.178.904
	87.601.795.991	95.143.313.535

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.196.187	23.525.691
Lãi đầu tư chứng khoán	282.207.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	424.553.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.766.120.782	2.911.889.500
Lãi trả chậm	107.337.894	56.664.067
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.078.617
	6.452.861.863	3.495.711.232

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	13.998.711.254	19.519.044.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.697.883.389	2.367.507.415
Chiết khấu thanh toán	205.905.933	233.258.243
Chi phí tài chính khác	24.047.160	2.723.248
	19.926.547.736	22.122.533.201

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.333.806.699	3.004.158.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.862.768.167	30.461.689.838
Chi phí khác	327.295.795	547.651.812
	27.523.870.661	34.013.500.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.907.935.243	9.156.778.474
Dự phòng phải thu khó đòi	164.913.208	1.561.274.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.991.548	4.123.992.599
Chi phí khác	2.352.394.777	2.330.567.815
	17.079.234.776	17.172.613.654

31. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
(Lỗ)/lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	(14.663.322.457)	5.037.734.922
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(14.663.322.457)	5.037.734.922
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	14.210.225	14.210.225
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(1.032)	355

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay của các công ty con tại một số ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 931/2015/PITCO-CV ngày 09 tháng 11 năm 2015 trị giá 25 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 86/2017/PITCO-CV ngày 24 tháng 01 năm 2017 trị giá 10 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn;
- Chứng thư bảo lãnh vay vốn trị giá 60 tỷ đồng cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội, Công ty con của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 01 tháng 8 năm 2014, Công ty con - Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex đã ký Hợp đồng số 2014/PJICO với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex để thuê văn phòng tại tầng 4, tòa nhà PJICO TOWER, số 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 3 năm, số tiền thuê hàng tháng là 12 USD/m².







33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng			
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên Petrolimex	1.558.525.400	1.700.544.800
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	1.180.142.500	857.185.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	1.033.479.370	1.192.867.076
Các khách hàng khác	Thành viên Petrolimex	7.094.718.150	6.240.981.488
		10.866.865.420	9.991.578.364
Mua hàng			
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	1.695.197.600	467.546.440
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực V	Thành viên Petrolimex	4.199.308.280	6.275.213.670
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	-	1.926.542.910
Các nhà cung cấp khác	Thành viên Petrolimex	688.135.997	688.135.997
		6.582.641.877	9.357.439.017
Thu nhập của Ban Giám đốc		1.186.373.900	1.501.709.156

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực V	Thành viên Petrolimex	218.009.865	51.082.053
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Thành viên Petrolimex	334.010.417	-
Công ty xăng dầu Hà Bắc	Thành viên Petrolimex	635.960.234	571.095.278
Công ty xăng dầu Cao Bằng	Thành viên Petrolimex	237.654.030	313.487.500
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên Petrolimex	673.199.501	607.715.055
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Thành viên Petrolimex	561.590.710	532.502.139
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	401.182.275	220.830.254
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên Petrolimex	254.267.464	160.772.091
Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	376.691.226	18.485.749
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Thành viên Petrolimex	286.637.676	389.249.097
Cty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	80.768.160	1.163.108.540
Công ty xăng dầu B12	Thành viên Petrolimex	393.800.694	-
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Thành viên Petrolimex	89.939.849	210.876.558
CN Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	Thành viên Petrolimex	168.004.339	422.795.536
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Thành viên Petrolimex	285.211.141	408.741.301
Công ty xăng dầu Lào Cai	Thành viên Petrolimex	26.216.981	214.877.416
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Vipco	Thành viên Petrolimex	23.773.200	1.573.721.600
Các khách hàng khác	Thành viên Petrolimex	2.075.317.401	2.270.446.043
		7.122.235.163	9.129.786.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực II	Thành viên Petrolimex	-	52.132.304
		-	52.132.304
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực V	Thành viên Petrolimex	474.021.020	417.648.000
Các nhà cung cấp khác	Thành viên Petrolimex	193.693.071	112.153.343
		667.714.091	529.801.343
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên Petrolimex	-	219.592.971
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Thành viên Petrolimex	-	336.469.745
Các khách hàng khác	Thành viên Petrolimex	16.052.822	158.811.897
		16.052.822	714.874.613
			
Trần Lê Phong Người lập biểu	Nguyễn Minh Quang Kế toán trưởng	Hà Huy Thăng Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017